

**PERIOD 1:**

**REVISION**

**I/ GRAMMAR:** Review

**1. Present simple:**

**a, Use:** Thì hiện tại đơn diễn tả hành động:

- thường xuyên xảy ra, lặp đi lặp lại ở hiện tại.
- chân lí, sự thật hiển nhiên và những điều luôn đúng.
- một trạng thái mang tính ổn định.
- thời gian biểu, thời khoá biểu.
- tiêu đề báo chí để chỉ các sự kiện vừa mới xảy ra.
- sự việc đ- ọc sắp thành lịch (giờ tàu, chiếu phim, ca nhạc....)

**b, Form:**

<b>TO BE</b>	<b>VERBS</b>
(+) S + is/ am/ are ...	(+) S + V(0/s,es).....
(-) S + is/ am/ are (NOT) ...	(-) S + don't/ doesn't + V <sub>0</sub> .....
(?) Is/ Am/ Are + S + ...?	(?) Do/ Does + S + V <sub>0</sub> .....?

**c, Sign:**

- always, usually, often, generally, frequently, occasionally, sometimes, never, seldom, rarely....
- once/ twice/ three times.....a day/ a week/ a month.....
- every + N
- in the morning/ afternoon/ evening
- on Monday...../ July 1st....

**2. Present progressive:**

**a, Use:** Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả hành động:

- đang diễn ra tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói.
- hành động t- ơng lai đã đ- ọc sắp đặt sẵn.
- kết hợp với always khi diễn tả sự phàn nàn về sự việc lặp đi lặp lại, làm cho ng- ời khác bực mình.

**b, Form:** (+) S + am/ is/ are +V-ing.....  
 (-) S + am/ is/ are + not + V-ing.....

(?) Am/ is/ are + S + V-ing.....?

**c, Sign:**

- at the moment, at present, at this time, at this moment, now, right now
- look/ listen/ hurry up/ be careful/ be quiet/ sssh
- \* Note: Những động từ sau không th- ờng dùng ở hiện tại tiếp diễn:
- hear, smell, feel, sound, look, taste, see.....
- admire, appreciate, desire, dislike, fear, hate, like, love, mind, respect, want, wish, prefer, need
- believe, expect, think, recognize, remember, forget, know, consider, understand, mean
- belong, own, possess, be, have
- seem, appear, contain, insist

**3. Present perfect:**

**a, Use:** Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động:

- bắt đầu từ quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở t- ơng lai.
- đã xảy ra trong quá khứ nh- ng không rõ thời gian.
- vừa mới xảy ra.
- đã xảy ra và đã chấm dứt nh- ng kết quả còn để lại hoặc liên quan đến hiện tại.
- ch- a bao giờ xảy ra.
- lặp lại nhiều lần trong quá khứ.
- dùng trong câu bình phẩm.

**b, Form:** (+) S + have/ has + V(ed/3).....

(-) S + have/ has + not+ V(ed/3).....

(?) Have/ has + S + V(ed/3).....?

**c, Sign:**

- since/ for/ just/ already/ recently= lately/ ever/ never...before/ not...yet/ once/ twice/ three times.../ so far= up to now= up to the present= until now/ first time/ second time....

**4. Past simple:**

**a, Use:** Thì quá khứ đơn diễn tả hành động:

- đã xảy ra và đã chấm dứt biết rõ thời gian.

**b, Form:**

TO BE	VERBS
(+) S + was/ were ...	(+) S + V(ed/2).....
(-) S + was/ were + NOT + ...	(-) S + didn't + V <sub>0</sub> .....
(?) Was/ Were + S + ...?	(?) Did + S + V <sub>0</sub> .....?

**c, Sign:**

- yesterday
- last + N
- ago/ then
- in + Năm ở quá khứ (in 2002)

**5. Future simple:**

**a, Use:** Thì t- ơng lai đơn diễn tả hành động:

- sẽ xảy ra trong t- ơng lai nh- ng không đ- ợc sắp đặt từ tr- ớc (nó đ- ợc quyết định ngay lúc nói)

- b, Form:**
- (+) S + will + V<sub>0</sub>.....
  - (-)S + won't + V<sub>0</sub>.....
  - (?)Will + S + V<sub>0</sub>.....?

**c, Sign:**

- tomorrow
- next + N
- tonight/ this evening/ this weekend...
- soon/ some day/ one day/ some time
- in + Năm ở tương lai (in 2030)

## II. PRACTICE

### **Exercise 1: Give the correct tenses of the verbs in the brackets: Simple present or present progressive**

1. Be quiet! The baby (sleep).
2. We seldom (eat) before 6.30.
3. Look! a man (run) after a bus. He (want) to catch it.
4. The sun (rise) in the east and (set) in the west.
5. It (be) often hot in summer.
6. I (do) an exercise on present tenses at this moment..
7. My mother sometimes (buy) vegetables at this market.
8. It (be) very cold now.
9. It (rain) much in summer. It (rain) now.
10. Daisy (cook) some food in the kitchen at present. She always (cook) in the morning.

### **Exercise 2: Give the correct tenses of the verbs in the brackets: Past simple or present perfect**

1. We (study)\_\_\_\_\_ a very hard lesson yesterday.
2. I (read)\_\_\_\_\_ that novel by Hemingway several times before.
3. We (study)\_\_\_\_\_ almost every lesson in this book so far.
4. My wife and I (travel) \_\_\_\_\_ to Mexico by air last summer.
5. I (have)\_\_\_\_\_ a little trouble with my car last week.
6. What you (do)\_\_\_\_\_ yesterday?
7. How long you (learn)\_\_\_\_\_ English?
8. Ton never (be)\_\_\_\_\_ in Hanoi.
9. Last night, the plane (stop)\_\_\_\_\_ at a small town.
10. She (play) \_\_\_\_\_ chess when she was 5 years old.

### **Exercise 3: Put the verbs in brackets into the simple future tense**

1. \_\_\_\_\_ (they / come) tomorrow?
2. When \_\_\_\_\_ (you / get) back?
3. If you lose your job, what \_\_\_\_\_ (you / do)?
4. In your opinion, \_\_\_\_\_ (she / be) a good teacher?

5. What time \_\_\_\_\_ (the sun / set) today?
6. \_\_\_\_\_ (she / get) the job, do you think?
7. \_\_\_\_\_ (David / be) at home this evening?
8. What \_\_\_\_\_ (the weather / be) like tomorrow?
9. There's someone at the door, \_\_\_\_\_ (you / get) it?
10. How \_\_\_\_\_ (he / get) here?

**Exercise 4: Write a new sentence as similar as possible in meaning to the original sentence, using the words given or do as directed.**

1. We haven't been to the concert for over a year.  
 ✎ The last time \_\_\_\_\_
2. We last saw our grandparents 2 years ago.  
 ✎ We haven't \_\_\_\_\_
3. I have never read such a romantic story.  
 ✎ This is \_\_\_\_\_
4. It's nearly twenty years since my father saw my uncle.  
 ✎ My father \_\_\_\_\_
5. The last time we went to a cinema was two years ago.  
 ✎ We haven't \_\_\_\_\_
6. The last time we saw him was on Monday.  
 ✎ We \_\_\_\_\_

**ANSWER KEYS**

**Exercise 1: Give the correct tenses of the verbs in the brackets: Simple present or present progressive**

- |                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| 1. Is sleeping        | 6. Am doing            |
| 2. Eat                | 7. Buys                |
| 3. Is running – wants | 8. Is                  |
| 4. Rises – sets       | 9. Rains – is raining  |
| 5. Is                 | 10. Is cooking – cooks |

**Exercise 2: Give the correct tenses of the verbs in the brackets: *Past simple or present perfect***

- |                 |                    |
|-----------------|--------------------|
| 1. Studied      | 6. Did you do      |
| 2. Have read    | 7. Have you learnt |
| 3. Have studied | 8. Has never been  |
| 4. Travelled    | 9. Stopped         |
| 5. Had          | 10. Played         |

**Exercise 3: Put the verbs in brackets into the *simple future tense***

- |                     |                        |
|---------------------|------------------------|
| 1. Will they come   | 6. Will she get        |
| 2. Will you get     | 7. Will David be       |
| 3. Will you do      | 8. Will the weather be |
| 4. Will she be      | 9. Will you get        |
| 5. Will the sun set | 10. Will he get        |

**Exercise 4: Write a new sentence as similar as possible in meaning to the original sentence, using the words given or do as directed.**

1. The last time we were to the concert was over a year ago.
2. We haven't seen our grandparents for 2 years.
3. This is the most romantic story that I've ever read.
4. My father hasn't seen my uncle for nearly twenty years.
5. We haven't gone to a cinema for two years.
6. We haven't seen him since Monday.

